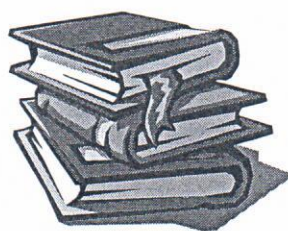


**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ II NĂM 2016**



Bình Phước, tháng 07 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

DVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		459.060.238.062	389.882.324.218
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>1</i>	<i>58.218.722.294</i>	<i>45.831.698.321</i>
1. Tiền	111		13.218.722.294	10.831.698.321
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	35.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>65.000.000.000</i>	<i>50.000.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	65.000.000.000	50.000.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>329.450.176.326</i>	<i>288.367.434.438</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	251.726.375.373	211.403.290.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		527.986.000	1.890.938.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	55.220.668.137	55.220.668.137
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	32.006.065.743	29.834.948.152
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(10.030.918.927)	(9.982.410.727)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>6.161.197.999</i>	<i>5.103.379.167</i>
1. Hàng tồn kho	141	7	6.161.197.999	5.103.379.167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>230.141.443</i>	<i>579.812.292</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		230.141.443	579.812.292
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		777.944.964.580	798.365.778.254
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>697.559.994.108</i>	<i>718.503.598.993</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	694.159.994.108	715.103.598.993
- Nguyên giá	222		1.693.538.012.520	1.692.569.549.757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(999.378.018.412)	(977.465.950.764)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>496.000.000</i>	<i>0</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		496.000.000	-
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>62.777.729.273</i>	<i>62.777.729.273</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	60.936.420.000	60.936.420.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>17.111.241.199</i>	<i>17.084.449.988</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.436.320.255	7.476.594.393
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.674.920.944	9.607.855.595
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.237.005.202.642	1.188.248.102.472

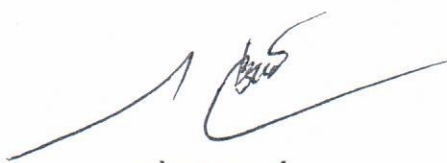
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		134.976.027.589	136.719.587.645
I. Nợ ngắn hạn	310		28.385.416.808	28.040.713.502
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	756.894.853	2.865.156.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.154.754.673	9.154.561.535
4. Phải trả người lao động	314		843.833.334	4.567.176.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	771.000.000	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.583.045.863	1.618.850.292
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	2.194.365.489	2.108.580.936
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.081.522.596	7.726.387.586
II. Nợ dài hạn	330		106.590.610.781	108.678.874.143
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	106.590.610.781	108.678.874.143
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.102.029.175.053	1.051.528.514.827
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.101.994.579.456	1.051.493.919.230
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		459.991.500.000	459.991.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		209.207.127.652	201.023.213.495
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		431.583.881.325	389.267.135.256
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		367.123.263.607	206.583.752.448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64.460.617.718	182.683.382.808
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.237.005.202.642	1.188.248.102.472

Bình Phước, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hồ Thị Huệ




Đồng Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	86.422.598.207	88.749.408.248	130.021.780.389	158.581.370.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		86.422.598.207	88.749.408.248	130.021.780.389	158.581.370.478
4. Giá vốn hàng bán	11	2	32.171.536.599	33.309.052.129	49.412.573.907	65.024.355.148
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		54.251.061.608	55.440.356.119	80.609.206.482	93.557.015.330
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	2.813.554.480	3.274.857.655	3.139.115.175	3.477.649.101
7. Chi phí tài chính	22		601.307.461	3.207.447.254	601.307.461	3.207.447.254
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		601.307.461	899.914.150	601.307.461	899.914.150
8. Chi phí bán hàng	24		-			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4	6.712.443.598	5.349.913.227	13.485.588.859	10.863.645.472
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		49.750.865.029	50.157.853.293	69.661.425.337	82.963.571.705
11. Thu nhập khác	31		0	90.613.600	0	90.613.600
12. Chi phí khác	32		30.521.461	77.225.395	30.521.461	113.365.561
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-30.521.461	13.388.205	-30.521.461	-22.751.961
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		49.720.343.568	50.171.241.498	69.630.903.876	82.940.819.744
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	6	3.414.642.874	3.041.753.123	5.170.286.158	4.734.494.494
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		46.305.700.694	47.129.488.375	64.460.617.718	78.206.325.250
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.007	1.025	1.401	1.700

Bình Phước, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Lập biểu



Hồ Thị Huệ

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2016

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	69.630.903.876	82.940.819.744
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	21.885.611.818	29.477.006.372
-	Các khoản dự phòng	03	48.508.200	
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(983.029.770)	2.307.533.104
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.156.085.405)	(3.477.649.101)
-	Chi phí lãi vay	06	601.307.461	899.914.150
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89.027.216.180	112.147.624.269
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41.131.250.088)	(12.047.556.379)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.124.884.181)	1.093.814.918
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.710.328.186)	(14.852.399.824)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	389.944.987	774.643.210
	Tiền lãi vay đã trả	14	(601.307.461)	(4.654.694.356)
	Thuế TNDN đã nộp	15	(3.556.174.229)	(3.765.430.672)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.578.366.652)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.714.850.370	77.796.087.016
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	-
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1.464.462.763)	(7.745.242.868)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
3	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.724.420.000)
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.139.115.175	1.061.966.931
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.325.347.588)	(11.407.695.937)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1	Tiền thu từ đi vay	33	-	
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.002.478.809)	(898.801.222)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.002.478.809)	(898.801.222)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.387.023.973	65.489.589.857
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.831.698.321	40.691.746.955
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	58.218.722.294	106.181.336.812

Bình Phước, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hồ Thị Huệ

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ Quý II năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười một với mã số doanh nghiệp là 380068943 ngày 20 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0651 3563 359 - Fax: 0651 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần thủy điện Cần Đơn là 459.991.500.000 đồng; tương đương 45.999.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Nhà máy thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (tỷ lệ quyền biểu quyết 81,25%)	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Chi nhánh áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Nó có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty mẹ áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty mẹ theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty mẹ theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

5 .Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

6 .Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Đối với hoạt động xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định như sau:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7 .Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

Riêng Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ ngày nhà máy đi vào hoạt động.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc,...) phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chuyển đồ cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

10 .Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11 .Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

- Các chi phí vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

12 .Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13 .Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 .Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

15 .Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty mẹ không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp như từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ...

17 .Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp.

18 .Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 .Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, ...

20 .Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

+ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 -2018). Được miễn 4 năm (từ năm 2004-2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008-2016).

+ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 - 2016). Được miễn 4 năm (từ năm 2002 - 2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 - 2014).

+ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nà Lơi: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 - 2018). Được miễn 3 năm (từ năm 2004 - 2006) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 - 2015).

Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Tiền thuê đất:

+ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GDĐC-ĐTTN ngày 28/03/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21 .Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
Tiền mặt	1.980.834.950	619.955.337
Tiền gửi ngân hàng	11.237.887.344	10.211.742.984
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	35.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước)	45.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	58.218.722.294	45.831.698.321

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước)	65.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	65.000.000.000	50.000.000.000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
- Tổng Công ty Sông Đà	243.129.226.298	202.884.810.259
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	3.318.642.621	2.770.350.592
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	4.981.335.954	5.404.740.525
- Phải thu khác	297.170.500	343.389.500
Cộng	251.726.375.373	211.403.290.876

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.199.189.264	29.199.189.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Cộng	55.220.668.137	55.220.668.137

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay	23.059.721.448	23.059.721.448
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	14.198.597.661	14.198.597.661
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	7.115.833.333	7.115.833.333
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	1.745.290.454	1.745.290.454
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	237.203.336	237.203.336
Trợ cấp BHXH	34.655.019	34.655.019
Phải thu BHXH, BHYT và BHTN	156.933.506	156.933.506
Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ Công ty CPTĐ Ry Ninh II - ĐăkPsi	65.587.340	65.587.340
Phải thu lương CBCNV công ty	2.132.456.370	30.754.000
Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty	660.497.168	596.757.209
Phải thu khác	5.659.011.556	5.653.336.294
Cộng	32.006.065.743	29.834.948.152

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	5.973.741.968	5.973.741.968
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	2.947.000.000	2.947.000.000
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	818.906.459	818.906.459
Dự phòng phải thu khó đòi khác	291.270.500	242.762.300
Cộng	10.030.918.927	9.982.410.727

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.143.425.994	4.057.663.454
Công cụ, dụng cụ	25.951.350	24.836.350
Chi phí SXKD dở dang	991.820.655	1.020.879.363
Cộng	6.161.197.999	5.103.379.167

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	914.398.154.934	635.081.856.136	141.792.414.623	1.297.124.064	1.692.569.549.757
Tăng trong năm	226.562.763	501.900.000	-	240.000.000	968.462.763
- Mua sắm	226.562.763	501.900.000	-	240.000.000	968.462.763
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	914.624.717.697	635.583.756.136	141.792.414.623	1.537.124.064	1.693.538.012.520
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	511.399.285.846	385.156.876.754	79.916.659.994	993.128.170	977.465.950.764
Tăng trong năm	12.025.976.863	7.777.298.507	2.021.883.525	86.908.753	21.912.067.648
- Trích khấu hao TSCĐ	12.025.976.863	7.777.298.507	2.021.883.525	86.908.753	21.912.067.648
Số cuối năm	523.425.262.709	392.934.175.261	81.938.543.519	1.080.036.923	999.378.018.412
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	402.998.869.088	249.924.979.382	61.875.754.629	303.995.894	715.103.598.993
Số cuối năm	391.199.454.988	242.649.580.875	59.853.871.104	457.087.141	694.159.994.108

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay:	694.159.994.108	VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	50.286.379.558	VND
Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi - Nhà trẻ Cần Đơn:	687.851.629	VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000

Hao mòn TSCĐ	-	-	-	-	-
Số cuối	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Số cuối	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	60.936.420.000	60.936.420.000
Cộng	60.936.420.000	60.936.420.000

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/06/2016:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/16	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/16	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChuPăh, tỉnh Gia Lai	81,25%	81,25%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tổng số vốn góp là 60.936.420.000 đồng/ vốn điều lệ 75.000.000.000 đồng

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY KHÁC

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	1.841.309.273	1.841.309.273

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30/06/2016:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/16	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/06/16	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh KonTum	4,60%	4,60%	doanh điện năng

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/16	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/16
	VND	VND	VND	VND
Chi phí duy tu bảo dưỡng công trình	762.855.630		381.427.815	381.427.815
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.713.738.763	2.853.800.000	2.512.646.323	7.054.892.440
				-
				-
Cộng	7.476.594.393	2.853.800.000	2.894.074.138	7.436.320.255

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/01/16		30/06/16	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
- Công ty TNHH Thành Liêm	44.804.746	44.804.746	44.804.746	44.804.746
- Văn phòng phẩm Chung Lý			7.112.000	7.112.000
- Công ty TNHH XD&CD Cường Phát	596.119.768		61.947.239	61.947.239
- Công ty Luật TNHH Lawpro			9.900.000	9.900.000
- Xưởng gia công cơ khí Phước Lộc			33.000.000	33.000.000
- Công ty TNHH Phát An Lộc			31.368.271	31.368.271
- Công ty lưới điện cao thế Miền Nam	1.684.162.313			-
- Phải trả các đối tượng khác	540.069.858		568.762.597	568.762.597
Cộng	2.865.156.685	44.804.746	756.894.853	756.894.853

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/16	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/16
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.303.010.423	12.809.691.125	12.849.711.728	3.262.989.820
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.850.317.411	5.170.286.158	3.556.174.229	3.464.429.340
Thuế thu nhập cá nhân	78.907.134	413.555.195	454.721.232	37.741.097
Thuế tài nguyên	1.272.525.107	7.717.176.453	7.199.632.444	1.790.069.116
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.649.801.460	2.355.474.600	3.405.750.760	1.599.525.300
Cộng	9.154.561.535	28.471.183.531	27.470.990.393	10.154.754.673

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
Chi phí QL, VH, BD và SC đường dây 110Kv	771.000.000	
Cộng	771.000.000	-

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	304.562.665	326.884.125
Bảo hiểm xã hội, BH y tế, BH thất nghiệp	181.776.000	167.537.175
Thù lao Hội đồng quản trị	164.700.000	176.700.000
Các khoản phải trả cổ tức	858.390.171	870.265.171
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73.617.027	77.463.821
Cộng	1.583.045.863	1.618.850.292

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà (*):	2.194.365.489	2.108.580.936
Cộng	2.194.365.489	2.108.580.936

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà	106.590.610.781	108.678.874.143
Cộng	106.590.610.781	108.678.874.143

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/06/2016:

Bên cho vay	Thời hạn	30/06/16			01/01/16	
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	
- HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	đến 15/05/2017	2.194.365.489	2.088.263.362	2.002.478.809	2.108.580.936	
	đến 15/11/2034	106.590.610.781		2.088.263.362	108.678.874.143	
Cộng		108.784.976.270	2.088.263.362	4.090.742.171	110.787.455.079	

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm trước	459.991.500.000	1.212.070.479		158.864.832.728	307.063.012.279
Tăng trong năm		-		42.158.380.767	182.564.390.235
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-			143.002.759.912
Tăng do sáp nhập				31.523.328.590	39.561.630.323
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-		10.635.052.177	
Giảm vốn	-	-	-	-	(140.040.890.154)
Số dư cuối năm trước	<u>459.991.500.000</u>	<u>1.212.070.479</u>	<u>-</u>	<u>201.023.213.495</u>	<u>349.586.512.360</u>
Số dư đầu năm nay	459.991.500.000	1.212.070.479		201.023.213.495	349.586.512.360
Tăng trong kỳ	-	-		8.183.914.157	104.141.240.614
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-			64.460.617.718
Tăng do chuyển LN về cty mẹ					39.680.622.896
Quỹ tăng do PP lợi nhuận				8.183.914.157	
Giảm vốn	-	-		-	(22.143.871.649)
Phân phối lợi nhuận	-	-			(22.143.871.649)
Số dư cuối kỳ	<u>459.991.500.000</u>	<u>1.212.070.479</u>		<u>209.207.127.652</u>	<u>431.583.881.325</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/16	01/01/16	30/06/16	01/01/16
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	50,95%	50,95%	208.907.040.000	208.907.040.000
Các cổ đông khác	49,05%	49,05%	201.084.460.000	201.084.460.000
			<u>409.991.500.000</u>	<u>409.991.500.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	409.991.500.000	409.991.500.000
+ Vốn góp cuối năm	409.991.500.000	409.991.500.000

d. Cổ phiếu

	30/06/16	01/01/16
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.999.150	40.999.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	129.833.673.072	158.581.370.478
Thuê truyền tải	162.650.175	
Doanh thu kinh doanh nước sinh hoạt	25.457.142	
Cộng	130.021.780.389	158.581.370.478

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	49.336.993.653	65.024.355.148
Thuê truyền tải	75.580.254	
Cộng	49.412.573.907	65.024.355.148

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.139.115.175	3.477.649.101
Cộng	3.139.115.175	3.477.649.101

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	195.238.696	148.438.169
Chi phí đồ dùng văn phòng	441.489.396	320.552.831
Chi phí nhân công	5.613.792.770	5.079.698.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	649.736.740	525.907.442
Thuế, phí và lệ phí	54.841.206	73.521.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.113.742.728	1.046.093.012
Chi phí khác bằng tiền	5.368.239.123	3.669.434.116
Chi phí dự phòng	48.508.200	
Cộng	13.485.588.859	10.863.645.472

5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.472.831.646	6.837.261.290
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.420.181	473.431.240
Chi phí nhân công	5.729.386.180	9.296.925.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.228.058.584	28.951.098.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.242.573.431	3.646.140.614
Chi phí khác bằng tiền	12.602.303.885	15.819.498.070
Cộng	49.412.573.907	65.024.355.148

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	69.630.903.876	82.940.819.744
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế (không được trừ):	961.649.949	212.933.095
Chi phí thù lao HĐQT không tham gia điều hành	108.000.000	108.000.000
Các khoản chi phí khác	853.649.949	104.933.095
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	70.592.553.825	83.153.752.839
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	67.942.219.048	80.416.586.732
Thu nhập từ hoạt động KD nước sinh hoạt		
Thu nhập từ hoạt động khác	2.650.334.777	2.737.166.107
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.324.288.860	8.643.835.217
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 10% (*)	6.794.221.905	8.041.658.673
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tài chính		
Thuế thu nhập đối với thu nhập khác 20%	530.066.955	602.176.544
Thuế thu nhập hiện hành điều chỉnh tăng theo BB kiểm tra thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(2.154.002.702)	(3.909.340.723)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	5.170.286.158	4.734.494.494

7. QUẢN LÝ RỦI RO

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/16		01/01/16	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.218.722.294		45.831.698.321	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.947.043.510	-	266.623.959.013	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.220.668.137		55.220.668.137	
Cộng	420.386.433.941	-	367.676.325.471	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/16	01/01/16
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính:		
Vay và nợ	108.784.976.270	110.787.455.079
Phải trả người bán, phải trả khác	2.339.940.716	4.484.006.977
Cộng	111.124.916.986	115.271.462.056

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.218.722.294			58.218.722.294
Phải thu khách hàng, phải thu khác	306.947.043.510	-		306.947.043.510
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.220.668.137			55.220.668.137
Cộng	420.386.433.941	-	-	420.386.433.941
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.831.698.321			45.831.698.321
Phải thu khách hàng, phải thu khác	266.623.959.013	-		266.623.959.013
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.220.668.137			55.220.668.137
Cộng	367.676.325.471	-	-	367.676.325.471

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	2.194.365.489		106.590.610.781	108.784.976.270
Phải trả người bán, phải trả khác	2.339.940.716	-		2.339.940.716
Cộng	4.534.306.205	-	106.590.610.781	111.124.916.986

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	1.813.481.203	105.049.018.797	106.862.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.484.006.977	-	4.484.006.977
Cộng	6.297.488.180	- 105.049.018.797	111.346.506.977

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán điện thương phẩm	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		30/06/16	01/01/16
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	251.429.204.873	211.059.901.376
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Khách hàng	243.129.226.298	202.884.810.259
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Khách hàng	3.318.642.621	2.770.350.592
	Khách hàng	4.981.335.954	5.404.740.525

9. BÁO CÁO BỘ PHẬN


Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

10. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

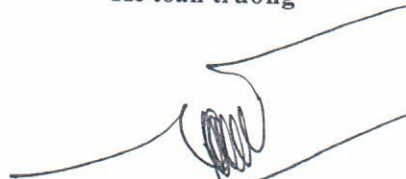
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập



Hồ Thị Huế

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Bình Phước, ngày 12 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn